

Số: /QĐ-UBND.HC

Tân Hồng, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Tiêu chí thi đua các khối thi đua ngành Giáo dục và Đào tạo năm học 2024 - 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022; Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 39/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp Quy định phân cấp về quản lý tổ chức bộ máy và cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc tại hội trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, các hội trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Quyết định số 16/2024/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc Quy định chi tiết, hướng dẫn tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Theo đề nghị của Phòng Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 1932/TTr-PGDĐT ngày 23/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Tiêu chí thi đua các khối thi đua ngành Giáo dục và Đào tạo năm học 2024 - 2025”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND Huyện, Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo và các khối thi đua ngành Giáo dục và Đào tạo trên địa bàn huyện Tân Hồng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- CT, các PCT.UBND Huyện;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT/UB, NC(Lý).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Ngọc Bích

**TIÊU CHÍ THI ĐUA CÁC KHỐI THI ĐUA NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
NĂM HỌC 2024 - 2025**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND.HC, ngày tháng năm
2024 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Hồng)*

I. PHÂN KHỐI THI ĐUA

1. Khối 3: Khối các trường mầm non, mẫu giáo (gọi chung là MN, MG)

- Gồm 16 trường mầm non, mẫu giáo.
- Trường khối: Trường Mầm non Sơn Ca.

2. Khối 4: Khối các trường tiểu học (TH)

- Gồm 16 trường tiểu học.
- Trường khối: Trường Tiểu học Tân Thành B2.

3. Khối 5: Khối các trường tiểu học - trung học cơ sở và trung học cơ sở (THCS)

- Gồm 01 trường tiểu học - trung học cơ sở và 08 trường trung học cơ sở
- Trường khối: Trường THCS Tân Hộ Cơ.

TT	MẦM NON, MẪU GIÁO	TIỂU HỌC	TH-THCS VÀ THCS
1	Mầm non 1/6	Tiểu học Trần Phú	TH-THCS Thống Nhất
2	Mầm non Thị trấn Sa Rài	Tiểu học Nguyễn Huệ	THCS Nguyễn Văn Tiệp
3	Mầm non Tân Công Chí	Tiểu học Tân Công Chí 1	THCS Nguyễn Văn Trỗi
4	Mẫu giáo Tân Công Chí	Tiểu học Tân Công Chí 2	THCS Tân Hộ Cơ
5	Mầm non Giồng Găng	Tiểu học Bình Phú	THCS Thông Bình
6	Mẫu giáo Tân Phước	Tiểu học Tân Hộ Cơ	THCS Tân Thành B
7	Mẫu giáo An Phước	Tiểu học Dinh Bà	THCS Tân Phước
8	Mầm non Sơn Ca	Tiểu học Thông Bình 1	THCS Nguyễn Quang Diêu
9	Mầm non Họa Mi	Tiểu học H Thông Bình 2	THCS Nguyễn Du
10	Mầm non Dinh Bà	Tiểu học Tân Thành A1	
11	Mẫu giáo Tân Hộ Cơ	Tiểu học Tân Thành A2	
12	Mầm non Thông Bình	Tiểu học Tân Phước	
13	Mẫu giáo Thông Bình	Tiểu học Giồng Găng	
14	Mầm non Tân Thành A	Tiểu học Tân Thành B1	
15	Mẫu giáo Tân Thành A	Tiểu học Tân Thành B2	
16	Mẫu giáo Tân Thành B	Tiểu học An Phước	

II. TIÊU CHUẨN THI ĐUA

1. Tổng số tiêu chí từng khối

- Khối 3: 38 tiêu chí;
- Khối 4: 46 tiêu chí;
- Khối 5: 48 tiêu chí.

2. Quy định cụ thể

TT	Tiêu chí	Yêu cầu	Thực hiện
I	GIÁO VIÊN - HỌC SINH		
1	Tỷ lệ huy động NT theo Kế hoạch PTGD đến 2025 của huyện (KH)	Đạt	Khối 3
2	Tỷ lệ huy động NT so với mặt bằng chung của huyện (MBC)	MBC	Khối 3
3	Tỷ lệ huy động MG theo KH	Đạt	Khối 3
4	Tỷ lệ huy động MG so với MBC	MBC	Khối 3
5	Tỷ lệ trẻ 05 tuổi HTCTGDMN theo KH	Đạt	Khối 3
6	Tỷ lệ trẻ 05 tuổi HTCTGDMN so với MBC	MBC	Khối 3
7	Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng	Đạt theo KHPTGD đến năm 2025	Khối 3
7.1	<i>Thẻ nhẹ cân</i>		
7.2	<i>Thẻ thấp còi</i>		
7.3	<i>Thẻ béo phì</i>		
8	Trẻ 06 tuổi vào lớp 1	Đạt cả hai	Khối 4
8.1	<i>Tỷ lệ trẻ 06 tuổi vào lớp 1 theo KH</i>	<i>Đạt</i>	
8.2	<i>Tỷ lệ trẻ 06 tuổi vào lớp 1 so với MBC</i>	<i>MBC</i>	
9	Tỷ lệ học sinh (HS) học 02 buổi/ngày so với MBC	MBC	Khối 4
10	HS học đúng độ tuổi (ĐĐT)	Đạt cả hai	Khối 4, 5
10.1	<i>Tỷ lệ HS toàn cấp đi học ĐĐT theo KH</i>	<i>Đạt</i>	
10.2	<i>Tỷ lệ HS toàn cấp đi học ĐĐT so với MBC</i>	<i>MBC</i>	
11	HS giảm thô	Đạt cả hai	Khối 4, 5
11.1	<i>Tỷ lệ HS giảm thô theo KH</i>	<i>Đạt</i>	
11.2	<i>Tỷ lệ HS giảm thô so với MBC</i>	<i>MBC</i>	
12	HS hoàn thành cấp học	Đạt cả hai	Khối 4, 5
12.1	<i>Tỷ lệ HS hoàn thành cấp học theo KH</i>	<i>Đạt</i>	
12.2	<i>Tỷ lệ HS hoàn thành cấp học so với MBC</i>	<i>MBC</i>	
13	HS chuyển cấp từ TH lên THCS	Đạt cả hai	Khối 5

13.1	Tỷ lệ chuyển cấp từ TH lên THCS theo KH	Đạt	
13.2	Tỷ lệ chuyển cấp từ TH lên THCS so với MBC	MBC	
14	HS bỏ học	Đạt cả hai	Khối 5
14.1	Tỷ lệ HS bỏ học theo KH	Đạt	
14.2	Tỷ lệ HS bỏ học so với MBC	MBC	
15	Tỷ lệ Cán bộ quản lý, giáo viên (Gọi chung là nhà giáo, viết tắt là NG) có bằng CĐSP trở lên theo KH	Đạt	Khối 3
16	Tỷ lệ NG có bằng CĐSP trở lên so với MBC	MBC	Khối 3
17	Tỷ lệ NG có trình độ trên chuẩn theo KH	Đạt	Khối 3
TT	Tiêu chí	Yêu cầu	Thực hiện
18	Tỷ lệ NG có trình độ trên chuẩn so với MBC	MBC	Khối 3
19	Tỷ lệ NG có bằng ĐHSP trở lên theo KH	Đạt	Khối 4, 5
20	Tỷ lệ NG có bằng ĐHSP trở lên so với MBC	MBC	Khối 4, 5
21	Tỷ lệ NG, NLĐ là đảng viên	Đạt: Kế hoạch PTGD của huyện hoặc chỉ tiêu giao	Khối 3, 4, 5
22	Triển khai các hoạt động quản lý, giảng dạy và học tập trên môi trường mạng theo KH	Đạt	Khối 4, 5
23	Duy trì kết quả PCGDTH mức độ 3	Đạt	Khối 4
24	Duy trì kết quả XMC mức độ 2	Đạt	Khối 4
25	Đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 3	Đạt	Khối 5
II	XÂY DỰNG TRƯỜNG CHUẨN QUỐC GIA; XANH - SẠCH - ĐẸP		
26	Đã được công nhận/công nhận lại đạt chuẩn quốc gia còn trong thời hạn	Đạt	Khối 3, 4, 5
27	Đã được công nhận/công nhận lại đạt chuẩn Xanh - Sạch - Đẹp còn trong thời hạn	Đạt	Khối 3, 4, 5
III	THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI TRONG GIÁO DỤC		
28	Trẻ khuyết tật trong độ tuổi được tiếp cận dịch vụ giáo dục theo KH	Đạt	Khối 3, 4, 5
29	Trường học có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với HS khuyết tật theo KH	Đạt	Khối 3, 4, 5
30	Trường học có dịch vụ hỗ trợ tâm lý HS theo KH	Đạt	Khối 4, 5
IV	CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO MŨI NHỌN		
31	Tham gia kỳ thi HS giỏi các môn văn hóa cấp Huyện đủ số môn quy định (Trường hạng 1: đủ 6 môn; trường hạng 2: đủ 4 môn; trường hạng 3: đủ 03 môn)	Đạt	Khối 5

32	Có HS đạt giải trong kỳ thi chọn HS giỏi các môn văn hóa cấp huyện	\geq III	Khối 5
V	GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ PHONG TRÀO THỂ THAO		
33	HS cấp TH và THCS được đánh giá, xếp loại về thể lực theo quy định của Bộ GDĐT	100%	Khối 4, 5
34	HS bị đuối nước trong năm học	Không	Khối 3, 4, 5
35	HS phổ thông được phổ cập bơi so với MBC	MBC	Khối 4, 5
36	Tham gia các Giải thể thao HS trong năm học	50% số môn	Khối 4, 5
37	Thành lập các Câu lạc bộ Thể thao trong trường học (<i>Bóng đá, Bóng chuyền, Cầu lông, Cờ vua, Điền kinh, Bơi, Võ</i>)	\geq 3 môn	Khối 4, 5
VI	THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI		
38	Tỷ lệ Tổ trưởng, Tổ phó chuyên môn là nữ	25%	Khối 4, 5
39	Tỷ lệ nữ trong Quy hoạch cán bộ lãnh đạo quản lý (<i>Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng</i>) giai đoạn 2021 - 2025	\geq so với quy định	Khối 4, 5
VII	THAM GIA BẢO HIỂM Y TẾ		
40	Tỷ lệ HS có thẻ BHYT	100%	Khối 4, 5
TT	Tiêu chí	Yêu cầu	Thực hiện
VIII	CÔNG TÁC KIỂM TRA		
41	Xây dựng kế hoạch kiểm tra nội bộ	Đạt	Khối 3, 4, 5
42	Triển khai thực hiện Kế hoạch kiểm tra theo Kế hoạch	Đạt theo Kế hoạch	Khối 3, 4, 5
IX	CÔNG TÁC TÀI CHÍNH		
43	Tỷ lệ thu học phí (<i>kể cả số HS được miễn theo quy định</i>)	MBC	Khối 3, 5
44	Tình trạng lạm thu tại các cơ sở giáo dục theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền	Không	Khối 3, 4, 5
X	CÔNG TÁC ĐẢNG, ĐOÀN THỂ		
45	Chi bộ Đảng được đánh giá cuối năm mức “Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”	Đạt	Khối 3, 4, 5
46	Công đoàn cơ sở được đánh giá cuối năm học mức “Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”	Đạt	Khối 3, 4, 5
47	Được công nhận đạt “Đơn vị văn hóa”	Đạt	Khối 3, 4, 5
48	Liên đội được xếp loại “Liên đội Mạnh”	Đạt	Khối 4, 5
XI	CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT, QUY ĐỊNH AN NINH, TRẬT TỰ; BÍ MẬT NHÀ NƯỚC		
49	NG, NLD bị xử phạt vi phạm hành chính và cơ quan	Không	Khối 3, 4, 5

	chức năng gửi văn bản về đơn vị		
50	Vi phạm về dạy thêm, học thêm	Không	Khối 4, 5
51	NG, NLD vi phạm pháp luật bị khởi tố	Không	Khối 3, 4, 5
52	NG, NLD bị xử lý kỷ luật từ "Cảnh cáo" trở lên về viên chức và đảng viên	Không	Khối 3, 4, 5
53	Các vụ việc phức tạp xảy ra tại đơn vị; phát sinh thưa kiện, khiếu nại, tố cáo kéo dài; xảy ra “khủng hoảng truyền thông” do lỗi của đơn vị	Không	Khối 3, 4, 5
54	Xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch bảo vệ bí mật nhà nước	Đúng quy định	Khối 3, 4, 5
55	Lộ, lọt bí mật nhà nước tại các trường	Không	Khối 3, 4, 5
56	NG, NLD tham gia các tôn giáo chưa được pháp luật công nhận bị cơ quan chức năng thông báo bằng văn bản	Không	Khối 3, 4, 5
57	NG, NLD ứng xử trên mạng xã hội không phù hợp với chuẩn mực bị cơ quan chức năng thông báo bằng văn bản/báo chí phản ánh	Không	Khối 3, 4, 5
58	NG, NLD không chấp hành các quy định của địa phương bị phản ánh bằng văn bản	Không	Khối 3, 4, 5
XII	CÔNG TÁC HÀNH CHÍNH, THI ĐUA KHEN THƯỞNG		
59	Công tác báo cáo	Đúng quy định	Khối 3, 4, 5
60	Văn bản phát hành của đơn vị đúng thể thức theo quy định tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP	Đúng quy định (không bị nhắc nhở)	Khối 3, 4, 5
61	Báo cáo kịp thời khi có vụ việc, sự việc bất thường xảy ra tại đơn vị cho cấp trên	Không bị nhắc nhở	Khối 3, 4, 5
62	Thực hiện hồ sơ khen thưởng	Đúng quy định	Khối 3, 4, 5
63	Website của trường được cập nhật thường xuyên, phong phú, ít nhất 24 tin, bài trở lên/năm	Đạt	Khối 3, 4, 5

4. Nguyên tắc tính:

4.1. Các chỉ tiêu có liên quan đến Kế hoạch phát triển giáo dục đến năm 2025 được tính thời gian như sau:

a) Năm **2024** theo Kế hoạch tính năm học **2024 - 2025**; năm **2025** theo Kế hoạch tính năm học **2025 - 2026**.

b) Năm học tính từ ngày **01 tháng 7 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025**. Trường hợp do thiên tai, dịch bệnh,... phải kéo dài thời gian năm học thì tính theo Quyết định kéo dài thời gian năm học của Chủ tịch UBND Tỉnh.

4.2. Thống nhất cách tính tỷ lệ đối với tất cả các tiêu chí có thời gian tính cả năm học

Tỷ lệ đạt được = (Số HS thực hiện hoặc đạt x 100) / Số HS tính

Số HS tính: Là số HS các trường đã thống nhất chốt với với bộ phận phụ trách chuyên môn của Phòng Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) tháng 10 hàng năm; Đối với tỷ lệ HS hoàn thành cấp học, số HS tính là số HS các trường đã thống nhất chốt với bộ phận phụ trách chuyên môn của Phòng GDĐT đầu năm (tháng 10) của 05 năm trước đối với Tiểu học và 04 năm trước đối với Trung học cơ sở

Số HS thực hiện hoặc đạt: Là số liệu ở thời điểm cuối năm học.

* Lưu ý: số liệu các trường đã thống nhất chốt với bộ phận phụ trách chuyên môn của Phòng GDĐT; EQMS; Phổ cập;... phải khớp với nhau.

4.3. Tỷ lệ trẻ đi học đúng độ tuổi:

- TH: chỉ tính tỷ lệ HS huy động vào lớp 1 đúng độ tuổi tại trường.
- THCS: chỉ tính tỷ lệ HS tuyển sinh vào lớp 6 đúng độ tuổi tại trường.
- Không tính tỷ lệ đối với số HS huy động đầu cấp không đúng độ tuổi và HS chuyển đến.

4.4. Tỷ lệ HS giảm thô: Không tính HS chuyển đi ngoài huyện, tỉnh.

4.5. Tỷ lệ NG có bằng CĐSP/ĐHSP trở lên

Cách tính (*không tính NG có thời hạn công tác tại đơn vị dưới 12 tháng; NG đã đăng ký tham gia học nâng cao trình độ theo quy định được tính đạt chuẩn*).

Số NG tính tỷ lệ = Tổng số NG - Số NG chưa có bằng tốt nghiệp CĐSP/ĐHSP trở lên được miễn theo Nghị định 71/2020/NĐ-CP, ngày 30/6/2020.

Tỷ lệ NG có bằng CĐSP/ĐHSP trở lên = (Số NG có bằng CĐSP/ĐHSP trở lên x 100) / Số NG tính tỷ lệ.

4.6. Tỷ lệ NG có trình độ trên chuẩn

Số NG tính tỷ lệ = Tổng số NG - Số NG được miễn theo Nghị định 71/2020/NĐ-CP.

Tỷ lệ NG trên chuẩn = (Số NG trên chuẩn lên x 100) / Số NG tính tỷ lệ.

4.7. Tỷ lệ NG, NLĐ là đảng viên:

Cách tính đạt chỉ tiêu giao: nếu tổng số đảng viên mới kết nạp trong khoảng thời gian từ ngày 01/7/2024 đến 30/6/2025 \geq 1/2 tổng chỉ tiêu kết nạp đảng viên mới do Đảng ủy cấp xã giao cho Chi bộ đơn vị trong hai năm 2024 và 2025.

4.8. Công tác báo cáo:

Cách tính: thực hiện chính xác, đúng quy định, không bị Phòng GDĐT nhắc nhở 01 lần bằng văn bản của hoặc các chuyên viên phụ trách nhắc nhở trên mail của trường từ lần thứ 02, gồm:

- Báo cáo trên các phần mềm;
- Báo cáo số liệu đầu năm, giữa năm, cuối năm học;
- Báo cáo theo các văn bản quy định;

- Báo cáo đột xuất.

4.9. Website của trường

Yêu cầu cơ bản cho tin/bài đủ 06 yếu tố sau:

- Trong tin này có những ai?
- Sự kiện quan trọng hay đáng lưu ý gì đã xảy ra?
- Sự kiện, hiện tượng đó xảy ra ở đâu?
- Sự kiện xảy ra vào lúc nào?
- Tại sao lại xảy ra sự kiện đó?
- Chuyện xảy ra như thế nào?

III. ĐIỂM THƯỞNG

1. Các phong trào, hội thi, cuộc thi tham gia bằng hình thức thi trực tiếp (kể cả được Phòng GDĐT cử đại diện):

Đạt giải	Cấp huyện			Cấp tỉnh				Khu vực, Toàn quốc			
	I	II	III	I	II	III	KK	I	II	III	KK
Giải tập thể	6	5	4	13	11	9	8	24	20	16	14
Cá nhân	3	2	1	7	6	5	4	14	12	10	8

*** Lưu ý:**

- Nếu Hội thi, Cuộc thi cấp trên chỉ xếp Đạt thì tính theo giải I của Hội thi, Cuộc thi cấp dưới.

- Huy chương Vàng, Bạc, Đồng tương đương với giải I, II, III.

2. Các Hội thi, Cuộc thi khuyến khích tham gia bằng hình thức thi trực tuyến, từ xa: tính bằng 50% điểm thưởng của cuộc thi trực tiếp (có Công văn phát động của Phòng, Sở hoặc các Công văn liên ngành huyện, tỉnh phát động thi trong toàn cấp học, toàn huyện, toàn tỉnh, cấp quốc gia).

3. Công tác xây dựng Đảng, đoàn thể; trường chuẩn quốc gia, trường Xanh - Sạch - Đẹp:

- Liên đội được tuyên dương, khen thưởng cấp Tỉnh: cộng 05 điểm.

- Trường được công nhận Đạt chuẩn Quốc gia Mức độ 1, Xanh - Sạch - Đẹp: cộng 10 điểm cho mỗi nội dung.

- Trường được công nhận Đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2; Chi bộ Đảng được xếp loại HTXSNV hoặc được tuyên dương, khen thưởng cấp Huyện; Công đoàn cơ sở được tuyên dương, khen thưởng cấp Tỉnh; Liên đội được tuyên dương, khen thưởng cấp quốc gia: cộng 20 điểm cho mỗi nội dung.

- Chi bộ Đảng được tuyên dương, khen thưởng cấp Tỉnh; Công đoàn cơ sở được tuyên dương, khen thưởng cấp Trung ương: cộng 30 điểm cho mỗi nội dung.

4. Thu học phí: Cứ vượt mặt bằng chung: 01% thì được cộng 01 điểm.

5. Kết nạp đảng viên vượt chỉ tiêu giao: Cứ vượt chỉ tiêu được giao: 01 đảng viên thì được cộng 03 điểm.

6. Nguyên tắc tính điểm thưởng:

- Nếu các hội thi/cuộc thi cùng nội dung mà đơn vị, cá nhân cùng lúc đạt nhiều giải ở nhiều cấp thì chỉ tính cộng điểm cho giải cao nhất.

- Nếu 01 đơn vị tham gia trong 01 hội thi/ cuộc thi mà đạt giải nhiều nội dung thì chỉ lấy 01 giải nội dung cao nhất để tính giải tập thể.

- Nếu giải tập thể có nhiều đơn vị tham gia thì điểm thưởng của mỗi đơn vị sẽ là trung bình cộng của tổng số điểm/số đơn vị.

- Không tính điểm thưởng cho cá nhân đạt giải khi tham gia hội thi/ cuộc thi với tư cách tập thể.

IV. THẨM ĐỊNH VÀ CÔNG BỐ KẾT QUẢ THI ĐUA

1. Thẩm định thi đua theo khối

- Các trường đối chiếu, thẩm định kết quả thực hiện các tiêu chí thi đua và thành tích, điểm thưởng trong năm học với Phòng GDĐT trước ngày 13/6/2025.

- Trường tự đánh giá, chấm điểm gửi bảng điểm và minh chứng cho từng tiêu chí tính điểm, điểm thưởng về Trường khối.

- Tổ chức Hội nghị bình xét thi đua theo Quy chế tổ chức, hoạt động và bình xét thi đua của 03 khối thi đua.

- Trường khối hoàn thành hồ sơ, gửi về Phòng chậm nhất ngày 23/6/2025. Hồ sơ gồm:

+ Bảng điểm từng trường: 01 bản (*Trường thực hiện*);

+ Bảng tổng hợp Khối: 01 bản (*Trường khối thực hiện*);

+ Biên bản họp xét thi đua của khối ghi rõ tỷ lệ biểu quyết đề nghị khen thưởng đúng quy định, theo thứ tự: 01 đơn vị đề xuất nhận Cờ; các đơn vị đề xuất danh hiệu Tập thể Lao động Xuất sắc, Lao động tiên tiến; các đơn vị đề xuất hình thức Bằng khen các cấp: 01 bản (*Trường khối thực hiện*).

2. Phòng GDĐT thẩm định:

- Các bộ phận chuyên môn của Phòng GDĐT căn cứ kết quả thực hiện từng nhiệm vụ của đơn vị để thẩm định điểm và kết luận.

- Phòng GDĐT sẽ thẩm định lại một số đơn vị đạt kết quả cao.

3. Công bố kết quả tạm thời:

- Sau khi thẩm định, Phòng GDĐT sẽ công khai kết quả thi đua bằng các hình thức gửi Email về các đơn vị và đưa lên Website.

4. Thời hiệu khiếu nại

Trong vòng **05** ngày làm việc kể từ lúc công bố, sẽ xem xét giải quyết các khiếu nại (*nếu có*).

Khiếu nại của các đơn vị phải thực hiện bằng văn bản và do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được uỷ quyền trực tiếp làm việc với bộ phận TĐKT và Chuyên môn của từng cấp ở Phòng GDĐT.

5. Công nhận kết quả thi đua

Sau khi thẩm định, Phòng GDĐT sẽ công khai kết quả qua Email và đưa lên Website của Phòng và thông báo chính thức kết quả về Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Huyện.

V. XỬ LÝ KẾT QUẢ THI ĐUA

1. Xếp loại báo cáo Ủy ban nhân dân Huyện

- a. Xếp loại “**Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ**”: đạt từ **90%** tiêu chí trở lên.
- b. Xếp loại “**Hoàn thành tốt nhiệm vụ**”: đạt từ **80%** tiêu chí đến **89%** tiêu chí.
- c. Xếp loại “**Hoàn thành khá nhiệm vụ**”: đạt từ **70%** tiêu chí đến **79%** tiêu chí.
- d. Xếp loại “**Hoàn thành nhiệm vụ**”: đạt từ **50%** tiêu chí đến **69%** tiêu chí.
- e. Xếp loại “**Không hoàn thành nhiệm vụ**”: đạt dưới **50%** tiêu chí.

* **Xếp hạng các đơn vị trường dựa trên tiêu chí điều kiện mà các đơn vị đạt được từ cao xuống thấp. Nếu các trường có các tiêu chí điều kiện đạt bằng nhau thì Phòng GDĐT sẽ dựa vào điểm thưởng để xếp hạng các trường.**

2. Đề nghị khen thưởng

- Cờ thi đua: Căn cứ vào kết quả bình bầu của các khối, Phòng GDĐT đề xuất Hội đồng Thi đua - Khen thưởng huyện đề nghị tặng Cờ thi đua của UBND Tỉnh; đồng thời đề nghị Sở GD&ĐT xem xét đề nghị tặng Cờ thi đua Chính phủ;

- Các đơn vị được đề nghị khen thưởng cấp Tỉnh trở lên phải xếp loại **Xuất sắc**; Các đơn vị được đề nghị danh hiệu “Tập thể Lao động tiên tiến” phải xếp loại **Tốt** trở lên.

VI. ĐIỀU CHỈNH TIÊU CHÍ THI ĐUA

Khi các văn bản của Trung ương, của Tỉnh có quy định, hướng dẫn về thi đua khen thưởng có thay đổi, Ủy ban nhân dân Huyện sẽ điều chỉnh, bổ sung Tiêu chuẩn thi đua để phù hợp với các quy định mới./.